Chương VII: Điều kiện cụ thể của hợp đồng

A. Các quy định chung	
E-ĐKC 1.4	- Chủ đầu tư: Khu Quản lý đường bộ II - Địa chỉ: Số 58, đường Phan Đăng Lưu, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An. - Mã số thuế: 2900602353 - Số tài khoản: 952711119345; Kho Bạc Nhà nước khu vực XI - Phòng nghiệp vụ 2. - Điện thoại: 0238.3844805 - Email: tqthanh1974@gmail.com
E-ĐKC 1.7	Công trình bao gồm: Chi tiết tại file hồ sơ đính kèm.
E-ĐKC 1.10	Địa điểm Công trường tại: Các đoạn Km552+00 - Km554+500 và Km576+500 - Km579+300, Quốc lộ 1, tỉnh Hà Tĩnh và được xác định trong Bản vẽ TKTC *(đính kèm tại E-HSMT)*
E-ĐKC 1.16	Ngày hoàn thành là: 150 ngày
E-ĐKC 1.17	Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình là: *150 ngày, trong đó Nhà thầu phải hoàn thành một số công việc và hoàn thành từng phần công trình theo các mốc sau:* - Rà soát, đối chiếu Hồ sơ thiết kế với thực tế hiện trường; **chậm nhất 15 ngày** kể từ ngày bàn giao mặt bằng phải rà soát xong và bản báo cáo kết quả rà soát (kể cả không có sai khác giữa hồ sơ thiết kế so với thực tế hiện trường), đề xuất kiến nghị gửi Chủ đầu tư, Ban QLDA/TVQLDA, TVGS (bằng văn bản qua đường công văn) làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung thiết kế, dự toán (nếu có). - Trong vòng **07 ngày** kể từ ngày ký hợp đồng, trình chủ đầu tư, Ban QLDA/Tư vấn QLDA chấp thuận các nội dung theo quy định tại Khoản 3, Điều 13, NĐ06/2021. - Phối hợp với các đơn vị liên quan để thực hiện các thủ tục đầu vào (thí nghiệm vật liệu, tỷ phối, thiết bị lắp đặt vào công trình ..., chấp thuận trạm trộn, ...), huy động thiết bị, nhân lực đến công trình, đảm bảo tiến hành thi công trên công trường **chậm nhất 15 ngày** kể từ ngày bàn giao mặt bằng. - Các mốc tiến độ hoàn thành từng phần trong thời gian thực hiện Hợp đồng: + Mốc hoàn thành đợt 1 (giai đoạn 1): Đến hết 55 ngày kể từ ngày khởi công. + Mốc hoàn thành đợt 2 (giai đoạn 2): Đến hết 95 ngày kể từ ngày khởi công.
E-ĐKC 1.18	Ngày khởi công là: Ngày bàn giao mặt bằng hoặc được nêu trong thông báo khởi công.

E-ĐKC 1.19	Nhà thầu là: ___ *[ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].*
E-ĐKC 1.29	- Tư vấn quản lý dự án:_____ *[ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email của Tư vấn quản lý dự án nếu có];* - Tư vấn giám sát là:_____ *[ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email của Tư vấn giám sát];*
E-ĐKC 2.1	Hoàn thành từng phần: Trên cơ sở yêu cầu của hồ sơ mời thầu, Biểu tiến độ thi công đề xuất, Nhà thầu phải xác định giá trị hoàn thành (theo % giá dự thầu) từng phần tương ứng với các mốc thời gian theo yêu cầu tại **E-ĐKC 1.17** và ngày hoàn thành công trình để làm cơ sở theo dõi tiến độ và xử phạt nếu vi phạm. Trường hợp là Nhà thầu liên danh, phải xác định gia trị hoàn thành theo các mốc thời gian trên cho từng thành viên liên danh.
E-ĐKC 2.3(i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: *1. Hồ sơ mời thầu, bao gồm cả văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);* *2. Hồ sơ dự thầu, bao gồm cả văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);* *3. Hồ sơ Báo cáo KT-KT hoặc Hồ sơ Thiết kế BVTC được duyệt;* *4. Thuyết minh thiết kế hoặc Chỉ dẫn kỹ thuật (nếu có);* *5. Biên bản hoàn thiện Hợp đồng;* *6. Các văn bản pháp lý phê duyệt dự án, gói thầu;* *7. Các phụ lục Hợp đồng;* *8. Bảng tổng hợp giá dự thầu;* *9. Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng;* *10. Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có)*
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 2% giá hợp đồng - Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết 28 ngày sau khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định. - Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và tuân thủ mẫu số 15 Chương VIII. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hiệu lực và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm 07 ngày trước ngày bảo đảm thực hiện hợp đồng của Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư hết hiệu lực, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Không chậm hơn 28 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định.

E-ĐKC 8.2(d)	Nhà thầu có văn bản trả lời yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.
E-ĐKC 8.8(a)	Nhà thầu có văn bản thông báo trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày, trước ngày vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường
E-ĐKC 8.11	Thời gian di dời vật tư, thiết bị ra khỏi công trường: 03 ngày kể từ ngày biên bản nghiệm thu công trình được cấp.
E-ĐKC 9.3	Nhà tư vấn đưa ra chỉ dẫn trả dưới dạng văn bản trong thời hạn không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị chỉ dẫn của các bên liên quan.
E-ĐKC 11.1	Danh sách nhà thầu phụ:_____ *[ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT].*
E-ĐKC 11.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: ____ giá hợp đồng *[Hệ thống trích xuất theo Mục 27.3 E-CDNT].*
E-ĐKC 11.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: - Nhà thầu phụ phải có tên trong HSDT ban đầu hoặc là nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận/chỉ định trong thời gian thực hiện hợp đồng. - Nhà thầu chỉ được ký kết hợp đồng thầu phụ đúng với năng lực hành nghề, năng lực hoạt động của nhà thầu phụ theo quy định của pháp luật. - Nội dung hợp đồng thầu phụ phải đáp ứng yêu cầu là thống nhất, đồng bộ với nội dung hợp đồng Nhà thầu đã ký với Chủ đầu tư. - Chủ đầu tư được quyền chỉ định nhà thầu phụ khác khi Nhà thầu không đáp ứng được yêu cầu về an toàn, chất lượng và tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi chủ đầu tư đã yêu cầu. - Nhà thầu phụ không được thực hiện những hạng mục có khối lượng lớn, tính chất kỹ thuật phức tạp. - Việc huy động nhà thầu phụ chưa có tên trong hợp đồng ban đầu phải được Chủ đầu tư chấp thuận.
E-ĐKC 19.1	Yêu cầu về bảo hiểm: Nhà thầu phải tự mua bảo hiểm kể từ ngày khởi công cho đến hết thời hạn bảo hành công trình, cho vật tư, máy móc, thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba … để bảo đảm cho hoạt động của mình theo quy định của pháp luật.
E-ĐKC 20.1(a)	Thời gian bảo hành công trình: 24 tháng kể từ khi công trình được nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng.
E-ĐKC 21	Thông tin về Công trường là: Được nêu tại Hồ sơ TK được duyệt.
E-ĐKC 24	Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: Khi có thông báo hoặc bàn giao mặt bằng của chủ đầu tư/đại diện Chủ đầu tư

E-ĐKC 27.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: Các bên tự thương lượng, hòa giải trong vòng 45 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Giải quyết tranh chấp: Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa giải. Trong trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 15 ngày (mười lăm ngày) kể từ ngày phát sinh tranh chấp hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam (hoặc Toà án) theo quy định của pháp luật. Quyết định của trọng tài (hoặc Toà án) là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.
B. Quản lý thời gian	
E-ĐKC 28	- Ngày khởi công: Kể từ ngày Chủ đầu tư bàn giao mặt bằng cho nhà thầu hoặc theo thông báo ngày khởi công của Chủ đầu tư (hoặc cơ quan được ủy quyền) - Ngày hoàn thành dự kiến: 150 ngày kể từ ngày khởi công.
E-ĐKC 29.1	Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 07 ngày từ ngày ký Hợp đồng.
E-ĐKC 29.4	- Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: Trong vòng 03 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư có văn bản yêu cầu, Nhà thầu phải cập nhật biểu tiến độ thi công chi tiết và trình Chủ đầu tư chấp thuận. - Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật: 0,1% (không phẩy một phần trăm) giá trị hợp đồng cho mỗi ngày nộp muộn.
E-ĐKC 30.7	Các trường hợp khác: 1. Trong hợp đồng xây dựng các bên phải thỏa thuận về các trường hợp được điều chỉnh tiến độ. Trường hợp thời hạn hoàn thành chậm hơn so với tiến độ của hợp đồng, các bên phải xác định rõ trách nhiệm của mỗi bên đối với những thiệt hại do chậm tiến độ gây ra. 2. Tiến độ thực hiện hợp đồng được điều chỉnh trong các trường hợp sau: a) Do ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, địch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác; b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của bên giao thầu làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; c) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của bên nhận thầu gây ra; d) Do việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên giao thầu, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng mà không do lỗi của bên nhận thầu gây ra.

C. Quản lý chất lượng	
E-ĐKC 33.2	Vật tư, máy móc, thiết bị: - Vật tư đưa vào sử dụng cho công trình phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp và tuân thủ những yêu cầu kỹ thuật của gói thầu, tiêu chuẩn, quy định hiện hành, chỉ dẫn kỹ thuật/thuyết minh thiết kế. Vật tư không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật phải được vận chuyển ra khỏi công trường trong vòng 03 ngày kể từ ngày các bên liên quan lập biên bản đánh giá không đáp ứng yêu cầu. - Các thiết bị thi công, xe máy chuyên dùng để thực hiện gói thầu mà pháp luật quy định phải có Đăng ký, đăng kiểm, Giấy chứng nhận kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định thì nhà thầu phải đệ trình cho chủ đầu tư, tư vấn giám sát trước khi thi công hạng mục có sử dụng thiết bị thi công, xe máy chuyên dùng đó.
D. Quản lý chi phí	
E-ĐKC 40	Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.
E-ĐKC 41.1	Giá hợp đồng: Cố định.
E-ĐKC 42.1	- Tạm ứng: Chủ đầu tư tạm ứng trước số tiền tối đa bằng 30% giá trị hợp đồng và tuân thủ theo các quy định của Nhà nước nhưng không vượt quá kế hoạch vốn được giao cho dự án hàng năm, nguồn vốn được bố trí tại thời điểm tạm ứng. - Phương thức tạm ứng: Sau khi Hợp đồng có hiệu lực, Chủ đầu tư nhận được bảo lãnh tiền tạm ứng, văn bản cam kết giải ngân 3 bên (Bên A là Chủ đầu tư, bên B là Nhà thầu và bên C là Ngân hàng), có kế hoạch vốn được giao thì tiến hành đề nghị tạm ứng. Sau khi được tạm ứng, Bên C có trách nhiệm giải ngân số tiền bằng mức tạm ứng tối thiểu theo Khoản 5, Điều 18, Nghị định 37/2015/NĐ-CP (được ghi rõ số tiền trong bản cam kết 3 bên); số tiền tạm ứng còn lại, bên C chỉ được giải ngân khi có ý kiến bằng văn bản hoặc xác nhận của bên A gửi cho bên C (sau khi đã thi công đạt giá trị sản lượng tương ứng). - Hoàn trả tiền tạm ứng: + Tiền tạm ứng được Chủ đầu tư thu hồi ngay từ lần thanh toán đầu tiên và các lần thanh toán tiếp theo trên cơ sở tỷ lệ giá trị tạm ứng và giá trị giải ngân và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá trị hợp đồng (Không bao gồm chi phí dự phòng). + Cụ thể, mức thu hồi tạm ứng tại các lần thanh toán phụ thuộc vào giá trị khối lượng thực hiện của lần thanh toán đó và được Chủ đầu tư cùng Nhà thầu thống nhất trực tiếp tại "Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành" của hồ sơ thanh toán, mức thu hồi tạm ứng tối thiểu được xác định qua các lần thanh toán như sau: $G_{tạm\ ứng}$

	$G_{thu\ hồi}$ = ---------- /0,8 x $G_{thanh\ toán}$ $G_{hợp\ đồng}$ (Không bao gồm chi phí dự phòng) Trong đó: + $G_{thu\ hồi}$: Giá trị thu hồi tạm ứng tối thiểu qua từng lần thanh toán + $G_{tạm\ ứng}$: Tổng giá trị tạm ứng + $G_{hợp\ đồng}$: Giá trị hợp đồng (Không bao gồm chi phí dự phòng) + $G_{thanh\ toán}$: Giá trị nghiệm thu thanh toán từng đợt. - Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các thay đổi hợp đồng, các sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc bồi thường thiệt hại. - Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt hợp đồng, khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Chủ đầu tư. - Nhà thầu phải sử dụng tiền tạm ứng theo đúng quy định tại khoản 6 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Tiền tạm ứng chỉ được sử dụng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư có quyền đề nghị Nhà thầu chứng minh việc sử dụng kinh phí tạm ứng cho việc thực hiện hợp đồng; Trường hợp Nhà thầu không chứng minh được hoặc sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích, không đúng đối tượng, Chủ đầu tư Chủ đầu tư sẽ thu hồi số tiền tạm ứng này - Thời gian tạm ứng: Không kéo dài quá 10 ngày làm việc kể từ ngày Chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ đề nghị tạm ứng nêu trên và theo kế hoạch vốn được giao.
E-ĐKC 44.1	- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản. - Việc thanh toán phải phù hợp các điều kiện trong hợp đồng; - Thời hạn thanh toán: Nguồn vốn thanh toán và tiến độ thanh toán tuân theo kế hoạch bố trí vốn của dự án; trường hợp kế hoạch vốn của dự án chưa được bố trí, thì trong mọi trường hợp Bên A (Chủ đầu tư) sẽ không phải trả chi phí tiền lãi nếu có đối với bất kỳ khoản thanh toán chậm của hợp đồng; - Trong trường hợp có các cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước thanh tra, kiểm toán công trình, gói thầu, Bên B (Nhà thầu) có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan và phối hợp cùng Bên A giải trình. Trường hợp không giải trình được dẫn đến giá trị hợp đồng bị giảm trừ, Bên B phải hoàn trả lại cho Bên A giá trị bị giảm trừ trong thời hạn tối đa không quá 15 ngày kể từ ngày có văn bản thu hồi.

	- Thời hạn thanh toán: Trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo thỏa thuận trong hợp đồng và nhà thầu đã đảm bảo hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định của hợp đồng; và trong mọi trường hợp chủ đầu tư sẽ không phải trả chi phí tiền lãi nếu có đối với bất kỳ khoản thanh toán chậm của hợp đồng; - Hồ sơ thanh toán/Chứng chỉ thanh toán tạm thời: (1) Biên bản nghiệm thu khối lượng thi công hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của Chủ đầu tư/Ban QLDA, Tư vấn giám sát, đại diện bên nhận thầu; biên bản nghiệm thu khối lượng thi công phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, phụ lục bảng giá hợp đồng, khối lượng thực tế thi công được nghiệm thu, hồ sơ chất lượng được tư vấn kiểm tra xác nhận và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật; (2). Các tài liệu có liên quan đến đánh giá mức độ hoàn thành các công việc theo mốc thời gian quy định, tiến độ hoàn thành từng phần (từng giai đoạn) quy định tại E-ĐKC 1.17 gồm: + Biên bản bàn giao mặt bằng; Thông báo khởi công; + Văn bản, báo cáo của Nhà thầu gồm: Báo cáo kết quả rà soát, đối chiếu Hồ sơ thiết kế với thực tế hiện trường; thông báo ngày vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường; Trình chủ đầu tư, Ban QLDA/Tư vấn QLDA chấp thuận các nội dung theo quy định tại Khoản 3, Điều 13, NĐ06/2021; báo cáo hoàn thành công tác thí nghiệm vật liệu đầu vào, chấp thuận tỷ phối BTN, BTXM.., chấp thuận trạm trộn …. + Báo cáo của Tư vấn giám sát và Ban QLDA/Tư vấn QLDA về giá trị hoàn thành thực tế theo các mốc thời gian phải hoàn thành (từng giai đoạn) trong hợp đồng thi công xây dựng tính đến thời điểm nghiệm thu thanh toán (3) Đề nghị thanh toán cần thể hiện các nội dung: giá trị thanh toán cuối kỳ trước, giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng tại kỳ thanh toán, giá trị tiền tạm ứng thu hồi, giá trị tiền tạm ứng chưa thu hồi, tiền giữ lại, kinh phí trừ phạt do vi phạm hợp đồng (nếu có)… giá trị nhà thầu thực nhận đảm bảo phù hợp với điều kiện hợp đồng theo đúng biểu mẫu quy định. (4) Chủ đầu tư có quyền xem xét tạm dừng thanh toán trong trường hợp phát hiện nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định, điều kiện hợp đồng; việc nhà thầu chưa hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình, trì hoãn kéo dài việc khắc phục các sai sót, các vi phạm làm ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng, an toàn, đem đến các rủi ro cho chủ đầu tư, ảnh hưởng đến uy tín chủ đầu tư, chủ đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp xử lý vi phạm theo quy định của hợp đồng.
E-ĐKC 45	Điều chỉnh thuế: Được phép.

	Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
E-ĐKC 46.1	Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 5%.
E-ĐKC 47.1(d)	Trường hợp sửa đổi hợp đồng: + Theo quy định của Luật Xây dựng và pháp luật khác có liên quan; + Trường hợp cần đẩy nhanh tiến độ hoàn thành dự án, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu huy động bổ sung nhân sự, thiết bị, tăng mũi thi công để đáp ứng mốc tiến độ hoàn thành theo yêu cầu.
E-ĐKC 47.7	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng.
E-ĐKC 49.1	Mức phạt: Không quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm, số tiền phạt được trừ vào giá trị đề nghị giải ngân trong hồ sơ thanh toán của kỳ thanh toán kế tiếp lần vi phạm đó, cụ thể: **a. Phạt do vi phạm tiến độ:** Theo các mốc thời gian và tương ứng với giá trị phải hoàn thành từng đợt (giai đoạn) mà Nhà thầu thi công không đáp ứng thì bị đánh giá là vi phạm tiến độ và tiến hành xử lý như sau: a.1. Vi phạm lần thứ nhất (tương ứng mốc hoàn giai đoạn 1): Xử phạt với số tiền phạt là 5% phần giá trị hợp đồng bị vi phạm sau khi đã giảm trừ giá trị bị ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng. Giá trị bị ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng được tính bằng giá trị sản lượng bình quân theo ngày trong thời gian thực hiện của mốc hoàn giai đoạn 1 nhân với số ngày không thi công được do sự kiện bất khả kháng. a.2. Vi phạm lần thứ 2 (tương ứng mốc hoàn thành đợt 2): Xử phạt tiếp với số tiền phạt là 5% phần giá trị hợp đồng bị vi phạm sau khi đã giảm trừ giá trị bị ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng tương tự như lần thứ nhất; trong đó giá trị bị vi phạm được xác định theo giá trị tích lũy đến thời điểm xử lý. a.3. Vi phạm tiến độ nghiêm trọng: Sau khi nhà thầu đã vi phạm lần thứ 2 và trong vòng 15 ngày tiếp theo không bù đắp được khối lượng thực hiện bị chậm; đồng thời đã quá 70% thời gian thực hiện gói thầu mà giá trị thi công hoàn thành chưa đạt 40% giá trị Hợp đồng thì được xác định chậm tiến độ nghiêm trọng, không có khả năng hoàn thành đúng tiến độ thực hiện gói thầu, làm ảnh hưởng đến hiệu quả của gói thầu, mục tiêu của dự án thì Chủ đầu tư xem xét, chấm dứt hợp đồng với nhà thầu. Nhà thầu vi phạm hợp đồng được coi là không hoàn thành hợp đồng; tuỳ vào trường hợp Nhà thầu vi

	phạm là thành viên liên danh hay Nhà thầu thực hiện gói thầu *(Nhà thầu độc lập)* để tiến hành xử lý các bước tiếp theo sau khi chấm dứt Hợp đồng với nhà thầu vi phạm *(đăng tải thông tin nhà thầu vi phạm Hợp đồng lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, lựa chọn nhà thầu thực hiện phần còn lại ...)* theo quy định tại Khoản 22, Khoản 23 của Điều 139, NĐ 214/2025/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan. a.4. Xử lý vi phạm chậm tiến độ của các hạng mục có sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các Nhà thầu thi công (như: Nhà thầu A thi công hạng mục đào khuôn, trong khi Nhà thầu B thi công rãnh; Nhà thầu A thảm tăng cường, trong khi Nhà thầu B thi công hạng mục bù phụ lề gia cố bằng bê tông hoặc gia cố lề, bổ sung rãnh dọc ….). + Sau khi thi công hoàn thành công việc được Tư vấn giám sát nghiệm thu bằng biên bản, Nhà thầu phải thi công trước (gọi tắt là Nhà thầu A) phải bàn giao mặt bằng, công địa cho Nhà thầu thi công sau (gọi tắt là Nhà thầu B); kết quả bàn giao phải được lập thành biên bản (kèm theo biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc) với sự tham gia của Nhà thầu A, Nhà thầu B và Tư vấn giám sát để có cơ sở xác minh nguyên nhân chậm tiến độ của Nhà thầu B do sự kiện bất khả kháng (do Nhà thầu A bàn giao mặt bằng, công địa chậm). + Trường hợp Nhà thầu B chậm tiến độ các hạng mục do Nhà thầu A chậm bàn giao mặt bằng, công địa thi công thì Nhà thầu A phải nộp phạt phần giá trị hạng mục liên quan tương ứng mà nhà thầu B bị chậm do lỗi của Nhà thầu A gây ra; trường hợp Nhà thầu A không trình được Biên bản bàn giao mặt bằng, công địa thi công cho Nhà thầu B theo yêu cầu trên thì được tính là chưa bàn giao và Nhà thầu A phải chịu trách nhiệm nộp phạt nếu nhà thầu B chậm tiến độ của hạng mục liên quan tương ứng. *b. Phạt do vi phạm quy định về an toàn trong thi công xây dựng công trình:* Mức phạt theo quy định tại Điều 32 Nghị định 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ. *c. Phạt do vi phạm quy định về thi công xây dựng công trình (đặc biệt trong côn công tác quản lý chất lượng, khối lượng thi công):* Ngoài việc phải bỏ chi phí để khắc phục hậu quả, Nhà thầu còn bị xử lý như sau: - Vi phạm lần 1: Mức phạt theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 33 Nghị định 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ. - Vi phạm lần 2: Mức phạt theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 33 Nghị định 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ; đồng thời Nhà thầu phải đề xuất thay chỉ huy trưởng công trường. - Vi phạm lần 3: Chủ đầu tư sẽ xem xét đánh giá lại năng lực thực tế của Nhà thầu để xem xét, chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu

	và xử lý vi phạm hợp đồng theo quy định pháp luật có liên quan và Nhà thầu sẽ bị đánh giá không hoàn thành hợp đồng. *d. Vi phạm về trách nhiệm bảo hành công trình:* Nếu Nhà thầu không thực hiện trách nhiệm bảo hành công trình để Chủ đầu tư phải thuê đơn vị khác thực hiện theo quy định về bảo hành công trình thì được đánh giá là không hoàn thành nghĩa vụ Hợp đồng. e. Xử phạt các vi phạm khác: Chậm 05 ngày đầu, xử phạt 0,1% giá trị hợp đồng và chậm từ ngày thứ 6 trở đi, mỗi ngày chậm phạt thêm 0,03% giá trị hợp đồng cho các trường hợp vi phạm sau: - Báo cáo kết quả rà soát, đối chiếu Hồ sơ thiết kế với thực tế hiện trường và đề xuất kiến nghị (kể cả không có sai khác giữa hồ sơ thiết kế so với thực tế hiện trường) sau thời hạn **15 ngày** kể từ ngày bàn giao mặt bằng. - Trình chủ đầu tư, Ban QLDA/Tư vấn QLDA chấp thuận các nội dung theo quy định tại Khoản 3, Điều 13, NĐ06/2021/NĐ-CP sau thời hạn 07 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. - Hoàn thành công tác chuẩn bị thi công (thí nghiệm vật liệu đầu vào, tỷ phối vật liệu phục vụ thi công công trình, huy động thiết bị, nhân lực đến công trình) sau thời hạn **15 ngày** kể từ ngày bàn giao mặt bằng.
E-ĐKC 49.2	Bồi thường thiệt hại: Áp dụng - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;
E-ĐKC 49.3	Thưởng hợp đồng: Không áp dụng
	E. Kết thúc hợp đồng
E-ĐKC 54	Thời gian bàn giao công trình: Không quá 30 ngày kể từ ngày công trình được nghiệm thu hoàn thành
E-ĐKC 55.1	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: Trước khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ngoài việc Nhà thầu nộp hồ sơ, tài liệu bản giấy, Nhà thầu còn phải nộp bản scan (định dạng file PDF) để Chủ đầu tư lưu trữ.
E-ĐKC 55.2	Số tiền giữ lại: 2% giá trị hợp đồng Bên B phải hoàn thành và nộp cho bên A bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành trong vòng 30 ngày kể từ ngày hoàn thành công trình. Trong kỳ thanh toán cuối, Bên A sẽ tạm giữ 2% giá trị hợp đồng và được chuyển vào tài khoản tạm giữ của Bên A cho đến khi Bên B nộp bản vẽ hoàn công theo thời hạn nêu trên. Nếu sau 30 ngày nhà thầu không cung cấp đủ file mềm hồ sơ hoàn công thì Bên A có quyền sử dụng số tiền giữ lại để thuê hoàn thiện, bổ sung các file còn thiếu.

E-ĐKC 56.1(a)	Nhà thầu phải nộp hồ sơ quyết toán công trình trong 10 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng.